

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THỦY
TP. CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2021/HNGĐ-ST
Ngày 15/9/2021.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THỦY, TP. CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Trần Quang Hồng**.

2/ Ông **Nguyễn Thanh Tâm**.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Trung Hậu – Thư ký Tòa án nhân dân quận BT.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận BT, thành phố CT xét xử công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 454/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1971.

Hộ khẩu thường trú: LHP, KV2, BT, BT, CT.

Tạm trú: KV TA, TAD, BT, CT.

- **Bị đơn**: Ông **Trương Ngọc K**, sinh năm 1972.

Hộ khẩu thường trú: LHP, KV2, BT, BT, CT.

Tạm trú: KV TA, TAD, BT, CT.

Bà N có mặt, ông K vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N cho rằng:**

Bà và ông Trương Ngọc K kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường BT, thành phố CT, tỉnh CT (cũ) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 23/10/1997.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, ông K không quan tâm chăm sóc vợ con, ông K có người phụ nữ khác. Bà N đã nhiều lần khuyên can nhưng ông K không thay đổi. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trương Ngọc K.

Về con chung: Bà và ông K có một con chung tên Trương Ngọc Kh (nam), sinh ngày 13/02/1998. Con chung của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại Bản tự khai, Biên bản hòa giải, Biên bản công khai chứng cứ ngày 16/4/2021 bị đơn là ông Trương Ngọc K trình bày:***

Ông thống nhất với phần trình bày của bà N về thời gian tiến tới hôn nhân, con chung, nguyên nhân dẫn đến ly hôn là đúng. Ông thừa nhận trong thời gian chung sống cùng bà N ông đã không quan tâm đến gia đình, chăm lo cho vợ con. Ông thấy hối hận và mong muốn bà N cho cơ hội để sửa sai, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Ông không đồng ý ly hôn vì ông còn thương vợ.

Về con chung: Ông và bà N có một con chung tên Trương Ngọc Kh (nam), sinh ngày 13/02/1998. Con chung của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N có mặt và vẫn giữ yêu cầu giải quyết ly hôn.

Phía bị đơn ông K vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu xin ly hôn với ông Trương Ngọc K nên đây là vụ án ly hôn giữa công dân với công dân thuộc ngành Luật Hôn nhân và Gia đình điều chỉnh. Bà N và ông K đang sinh sống tại địa chỉ KV TA, TAD, BT, CT nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận BT theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trương Ngọc K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tuyết N và ông Trương Ngọc K tự nguyện tiến tới quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 23/10/1997 tại Ủy ban nhân dân phường BT, thành phố CT, tỉnh CT (cũ) nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N và ông K đều khai thống nhất ông bà chung sống vợ chồng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do ông K không quan tâm chăm sóc vợ con, ông K không chung thủy. Nay, bà N cho rằng không còn tình cảm với ông K, mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được nên bà N có đơn xin ly hôn. Phía ông K không đồng ý ly hôn do còn thương vợ nhưng không có biện pháp hàn gắn, tại các buổi triệu tập hòa giải và xét xử của Tòa án ông K đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt cho thấy ông K cũng không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[3] Về con chung: Bà N và ông K có một con chung tên Trương Ngọc Kh (nam), sinh ngày 13/02/1998. Con chung của bà N và ông K đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay, ông K vắng mặt nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi các đương sự có yêu cầu và có đủ cơ sở chứng minh.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39, Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Điều 51,56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015

Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với ông Trương Ngọc K.

- *Về con chung*: Đã trưởng thành.
- *Về tài sản chung và nợ chung* Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi các đương sự có yêu cầu.
- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*). Chuyển tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005117 ngày 17/3/2021 thành án phí hôn nhân sơ thẩm. Đương sự đã nộp đủ tiền án phí.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án nguyên đơn được quyền kháng cáo, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương bị đơn được quyền kháng cáo để xin xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

*Nơi nhận:

- TAND TP. CT;
- VKSND Q. BT;
- THA Q. BT;
- UBND P. BT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hà